

Số: **3738** QĐ-UBND

Đồng Hới, ngày **23** tháng **8** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách
năm 2022 của thành phố Đồng Hới

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới về việc Phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước Thành phố Đồng hới năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của thành phố Đồng Hới.

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *hm*

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh;
- Sở Tài chính Tỉnh;
- Thành ủy ĐH;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án nhân dân TP;
- Các cơ quan đoàn thể trực thuộc TP;
- UBND các xã, phường thuộc TP;
- Lưu VP HĐND-UBND TP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



HOÀNG NGỌC DAN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 3738/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	882.789	1.818.357	206,0
I	Nguồn thu ngân sách	882.789	1.818.357	206,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	646.052	975.468	151,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	149.170	294.778	197,6
-	Bổ sung cân đối ngân sách	141.963	178.827	126,0
-	Bổ sung có mục tiêu	7.207	115.951	1.608,9
3	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		3.293	
4	Thu kết dư		1.607	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		543.211	
6	Thu bổ sung các chế độ chính sách từ nguồn chênh lệch tiền lương	37.338		
7	Thu điều tiết các khoản do tính quản lý	50.230		
II	Chi ngân sách	882.789	1.816.397	205,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp TP	845.925	1.136.903	134,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	36.864	64.773	175,7
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	36.864	36.864	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu		27.909	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		613.824	
4	Chi nộp NS cấp trên		897	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Kết dư NSTP		1.960	

Ưm

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: **3738/QĐ-UBND** ngày **23** tháng **8** năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	1.822.344	833.309	4.356.205	1.886.191	239,0	226,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.822.344	833.309	3.631.194	1.161.180	199,3	139,3
I	Thu nội địa	1.822.344	833.309	3.631.194	1.161.180	199,3	139,3
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			1.878	1.878		
	Thuế giá trị gia tăng			1.878	1.878		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	5.500	5.500	5.730	5.730	104,2	
-	Thuế giá trị gia tăng			3.990	3.990		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.740	1.740		
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài (3)			0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
-	Thu khác			0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	75.000	75.000	72.942	72.942	97,3	97,3
-	Thuế giá trị gia tăng			63.076	63.076		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.197	8.197		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			254	254		
-	Thuế tài nguyên			1.415	1.415		
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	61.000	61.000	73.104	72.861	119,8	119,4
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	157.000	157.000	134.719	134.719	85,8	85,8
8	Thu phí, lệ phí	9.200	9.200	33.612	33.059	365,3	359,3
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.853	4.853	13.332	13.332	274,7	274,7
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12.931	6.466	205.580	102.730	1.589,8	1.588,9
12	Thu tiền sử dụng đất	1.479.000	498.330	3.067.339	707.958	207,4	142,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.800	1.800	866	742	48,1	41,2
16	Thu khác ngân sách	13.600	11.700	20.927	14.064	153,9	120,2
17	Thu tại xã	1.860	1.860	416	416	22,4	22,4
18	Thu nhập sau thuế thu nhập	600	600	749	749		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	Các khoản huy động đóng góp			2.358	2.358		
-	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			1.954	1.954		
-	Các khoản huy động đóng góp khác			404	404		
C	THU NS CẤP DƯỚI NỢP LÊN			3.293	3.293		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			3.676	3.676		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			715.683	715.683		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số: 3939/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường		Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách TP	Ngân sách xã, phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.111.870	882.790	229.081	2.172.744	1.751.623	421.121	195,4	198,4	183,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.111.870	882.789	229.081	1.424.858	1.137.799	291.249	128,1	128,9	127,1
I	Chi đầu tư phát triển	519.356	358.691	160.665	766.795	578.600	188.195	147,6	161,3	117,1
1	Vốn tập trung trong nước	21.026	21.026		766.795	578.600	188.195	3.646,9	2.751,8	
2	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	498.330	337.665	160.665	0					
II	Chi thường xuyên	549.973	487.976	61.997	647.592	547.831	99.761	117,7	112,3	160,9
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.141	234.916	225	233.525	231.124	2.401	99,3	98,4	1.067,1
2	Chi quốc phòng	13.379	7.400	5.979	14.225	8.697	5.528	106,3	117,5	92,5
3	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội				6.802	1.429	5.373			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số KHHGD	28.704	28.511	193	22.660	22.366	294	78,9	78,4	152,3
5	Chi văn hóa thông tin	8.445	8.099	346	8.235	7.670	565	97,5	94,7	163,3
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.663	1.663		307	304	3	18,5	18,3	
7	Chi Thể dục thể thao	0			1.815		1.815			
8	Chi bảo vệ môi trường	5.557	5.557		2		2	0,0	0,0	
9	Chi các hoạt động kinh tế	107.858	107.858		169.541	157.667	11.874	157,2	146,2	
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	103.902	51.498	52.404	139.435	75.294	64.141	134,2	146,2	122,4
11	Chi đảm bảo xã hội	31.934	29.214	2.720	42.514	34.749	7.765	133,1	118,9	285,5
12	Chi thường xuyên khác	13.390	13.260	130	8.531	8.531		63,7	64,3	0,0
III	Dự phòng ngân sách	18.658	17.418	1.240	10.471	10.471		56,1	60,1	0,0
VI	Chi tạo nguồn, tiết kiệm chi TX, điều chỉnh tiền lương	18.704	18.704		0					
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	5.179		5.179	4.190	897	3.293			
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên									
B	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	0			743.696	613.824	129.872			

Chữ ký

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

Biểu số 99 CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số. ~~3736~~ /QĐ-UBND ngày ~~23~~ tháng ~~8~~ năm 2023 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	919.653	1.816.397	1,98
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	882.789	1.141.584	1,29
I	Chi đầu tư phát triển	358.691	578.600	1,61
1	Chi đầu tư cho các dự án	358.691	578.600	1,61
2	Chi đầu tư phát triển khác (Ghi thu ghi chi hạ tầng tạo quỹ đất)			
II	Chi thường xuyên	487.976	547.831	1,12
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	234.916	231.124	0,98
2	Chi quốc phòng	6.070	8.697	1,43
3	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	1.330	1.429	1,07
4	Chi y tế dân số, gia đình	28.511	22.366	0,78
5	Chi văn hóa thông tin	8.099	7.670	0,95
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.663	304	0,18
7	Chi Thể dục thể thao			
8	Chi bảo vệ môi trường	5.557	0	0,00
9	Chi các hoạt động kinh tế	107.858	157.667	1,46
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.498	75.294	1,46
11	Chi đảm bảo xã hội	29.214	34.749	1,19
12	Chi thường xuyên khác	13.260	8.531	0,64
III	Dự phòng ngân sách	17.418	14.256	0,82
VI	Chi tạo nguồn, tiết kiệm chi TX, điều chỉnh tiền lương	18.704		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		897	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	36.864	60.989	1,65
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU		613.824	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số ~~313~~ **312** QĐ-UBND ngày ~~23~~ **22** tháng ~~8~~ **8** năm 2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	629.911	0	629.911	1.280.816	43.019	1.237.797	16.574	203	0,0%	197
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	575.629	0	575.629	559.199	0	559.199	16.574	97	0,0%	97
1	Ban chỉ huy quân sự	10.574		10.574	10.574		10.574	0	100	0,0%	100
2	Đồn biên phòng nhật lệ	372		372	372		372	0	100	0,0%	100
3	Công an TP	1.590		1.590	1.590		1.590	0	100	0,0%	100
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên TP	3.540		3.540	3.540		3.540	0	100	0,0%	100
5	Trường THCS số 2 Bắc Lý	2.922		2.922	2.922		2.922	0	100	0,0%	100
6	Trường THCS Lộc Ninh	4.147		4.147	4.147		4.147	0	100	0,0%	100
7	Trường TH-THCS Thuận Đức	4.403		4.403	4.403		4.403	0	100	0,0%	100
8	Trường THCS số 1 Đồng Sơn	6.168		6.168	6.166		6.166	0	100	0,0%	100
9	Trường THCS Bắc Nghĩa	4.722		4.722	4.722		4.722	0	100	0,0%	100
10	Trường THCS Hải Đình	4.093		4.093	4.091		4.091	0	100	0,0%	100
11	Trường THCS số 1 Bắc Lý	4.898		4.898	4.898		4.898	0	100	0,0%	100
12	Trường THCS Đồng Phú	5.682		5.682	5.682		5.682	0	100	0,0%	100

Ch

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Trường THCS Hải Thành	3.162		3.162	3.162		3.162	0	100	0,0%	100
14	Trường THCS số 1 Nam Lý	6.754		6.754	6.754		6.754	0	100	0,0%	100
15	Trường THCS Quang Phú	2.726		2.726	2.726		2.726	0	100	0,0%	100
16	Trường THCS số 2 Nam Lý	4.152		4.152	4.152		4.152	0	100	0,0%	100
17	Trường THCS Đồng Mỹ	4.592		4.592	4.592		4.592	0	100	0,0%	100
18	Trường THCS Đức Ninh Đông	3.026		3.026	3.026		3.026	0	100	0,0%	100
19	Trường THCS Đức Ninh	3.844		3.844	3.842		3.842	0	100	0,0%	100
20	Trường THCS Bảo Ninh	3.739		3.739	3.739		3.739	0	100	0,0%	100
21	Trường TH-THCS Phú Hải	3.738		3.738	3.738		3.738	0	100	0,0%	100
22	Tiểu học Đồng Phú	8.308		8.308	8.308		8.308	0	100	0,0%	100
23	Tiểu học Đồng Mỹ	4.637		4.637	4.637		4.637	0	100	0,0%	100
24	Tiểu học số 2 bắc lý	7.504		7.504	7.225		7.225	278	96	0,0%	96
25	Tiểu học số 1 Nam Lý	6.359		6.359	6.359		6.359	0	100	0,0%	100
26	Tiểu học số 1 Đồng Sơn	5.795		5.795	5.795		5.795	0	100	0,0%	100
27	Tiểu học số 2 Đồng Sơn	3.811		3.811	3.811		3.811	0	100	0,0%	100
28	Tiểu học số 1 Bảo Ninh	3.508		3.508	3.508		3.508	0	100	0,0%	100
29	Tiểu học Lộc Ninh	6.619		6.619	6.619		6.619	0	100	0,0%	100
30	Tiểu học Hải Đình	4.730		4.730	4.730		4.730	0	100	0,0%	100
31	Tiểu học Đức Ninh	4.858		4.858	4.858		4.858	0	100	0,0%	100
32	Tiểu học Đức Ninh Đông	4.090		4.090	4.090		4.090	0	100	0,0%	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
33	Tiểu học số 3 Nam Lý	5.362		5.362	5.362		5.362	0	100	0,0%	100
34	Tiểu học số 2 Nam Lý	4.168		4.168	4.168		4.168	0	100	0,0%	100
35	Tiểu học Bắc Nghĩa	4.436		4.436	4.434		4.434	0	100	0,0%	100
36	Tiểu học Nghĩa Ninh	3.081		3.081	3.081		3.081	0	100	0,0%	100
37	Tiểu học Quang Phú	2.433		2.433	2.433		2.433	0	100	0,0%	100
38	Tiểu học số 1 Bắc Lý	3.804		3.804	3.804		3.804	0	100	0,0%	100
39	Tiểu học Hải Thành	3.869		3.869	3.867		3.867	0	100	0,0%	100
40	Tiểu học số 2 Bảo ninh	3.012		3.012	3.012		3.012	0	100	0,0%	100
41	TT nuôi dạy trẻ khuyết tật	4.670		4.670	4.468		4.468	202	96	0,0%	96
42	Trường Mầm Non Bắc Lý	5.357		5.357	5.357		5.357	0	100	0,0%	100
43	Trường Mầm Non Hải Thành	3.166		3.166	3.166		3.166	0	100	0,0%	100
44	Trường Mầm Non Phú Hải	1.998		1.998	1.998		1.998	0	100	0,0%	100
45	Trường Mầm Non Đồng Mỹ	2.866		2.866	2.864		2.864	0	100	0,0%	100
46	Trường Mầm Non Đồng Phú	4.095		4.095	4.095		4.095	0	100	0,0%	100
47	Trường Mầm Non Bắc Nghĩa	5.460		5.460	5.460		5.460	0	100	0,0%	100
48	Trường Mầm Non Lộc Ninh	4.626		4.626	4.626		4.626	0	100	0,0%	100
49	Trường Mầm Non Quang Phú	2.237		2.237	2.237		2.237	0	100	0,0%	100
50	Trường Mầm Non Nam Lý	5.871		5.871	5.871		5.871	0	100	0,0%	100
51	Trường Mầm Non Đồng Sơn	3.279		3.279	3.279		3.279	0	100	0,0%	100
52	Trường Mầm Non Nghĩa Ninh	3.337		3.337	3.336		3.336	0	100	0,0%	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
53	Trường Mầm Non Hoa Hồng	3.934		3.934	3.825		3.825	109	97	0,0%	97
54	Trường Mầm Non Bảo Ninh	4.528		4.528	4.528		4.528	0	100	0,0%	100
55	Trường Mầm Non Thuận Đức	2.764		2.764	2.764		2.764	0	100	0,0%	100
56	Trường Mầm Non Đức Ninh	3.617		3.617	3.617		3.617	0	100	0,0%	100
57	Trường Mầm Non Đức Ninh Đông	3.227		3.227	3.227		3.227	0	100	0,0%	100
58	Phòng y tế	2.544		2.544	2.544		2.544	0	100	0,0%	100
59	Hội đồng y	141		141	141		141	0	100	0,0%	100
60	Trung tâm y tế thành phố	792		792	792		792	0	100	0,0%	100
61	Trung tâm văn hoá và TT	496		496	496		496	0	100	0,0%	100
62	Đài phát thanh truyền hình	304		304	304		304	0	100	0,0%	100
63	Trung tâm văn hoá thể thao và truyền thông	7.459		7.459	7.174		7.174	285	96	0,0%	96
64	Bảo hiểm xã hội tỉnh	20.341		20.341	20.341		20.341	0	100	0,0%	100
65	Thành uỷ Đồng Hới	15.623		15.623	15.623		15.623	0	100	0,0%	100
66	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.415		1.415	1.415		1.415	0	100	0,0%	100
67	BQL rừng phòng hộ	1.319		1.319	1.011		1.011	0	77	0,0%	77
68	Trung tâm công viên cây xanh	12.110		12.110	12.110		12.110	0	100	0,0%	100
69	Đội quy tắc và trật tự đô thị	4.062		4.062	4.062		4.062	0	100	0,0%	100
70	Phòng Quản lý đô thị	16.165		16.165	12.610		12.610	3.517	78	0,0%	78
71	Phòng Tài nguyên môi trường	2.324		2.324	2.324		2.324	0	100	0,0%	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
72	BQL dịch vụ công ích	98.455		98.455	90.403		90.403	8.046	92	0,0%	92
73	Phòng Giáo dục và đào tạo	5.911		5.911	4.693		4.693	988	79	0,0%	79
74	Thanh tra thành phố	1.065		1.065	1.065		1.065	0	100	0,0%	100
75	Phòng Nội vụ	2.806		2.806	2.806		2.806	0	100	0,0%	100
76	Phòng Tư pháp	1.172		1.172	1.172		1.172	0	100	0,0%	100
77	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.353		3.353	3.353		3.353	0	100	0,0%	100
78	Phòng Tài chính - Kế hoạch (Hoàn tạm ứng xe công nông)	950		950	950		950	0	100	0,0%	100
79	Phòng Kinh tế	3.713		3.713	2.181		2.181	1.532	59	0,0%	59
80	Văn phòng HĐND-UBND TP	17.939		17.939	17.772		17.772	112	99	0,0%	99
81	Phòng Lao động TB&XH TP	47.734		47.734	47.730		47.730	5	100	0,0%	100
82	Phòng Văn hoá và thông tin	2.313		2.313	2.313		2.313	0	100	0,0%	100
83	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.415		2.415	2.415		2.415	0	100	0,0%	100
84	Ủy ban mặt trận TQVN	8.308		8.308	8.308		8.308	0	100	0,0%	100
85	Hội người mù	369		369	369		369	0	100	0,0%	100
86	Hội chữ thập đỏ	625		625	625		625	0	100	0,0%	100
87	Hội nạn nhân chất độc da cam	139		139	139		139	0	100	0,0%	100
88	Hội khuyến học	462		462	462		462	0	100	0,0%	100
89	Quản lý thị trường	100		100	100		100	0	100	0,0%	100
90	Chi cục thuế KV Đồng Hới - Quảng Ninh	377		377	377		377	0	100	0,0%	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
91	Chi cục thi hành án dân sự	103		103	103		103	0	100	0,0%	100
92	Hạt kiểm lâm Đồng Hới	170		170	170		170	0	100	0,0%	100
93	Bệnh viện đa khoa TP	715		715	715		715	0	100	0,0%	100
94	Toà án thành phố	190		190	190		190	0	100	0,0%	100
95	Viện kiểm sát thành phố	90		90	90		90	0	100	0,0%	100
96	Chi cục thống kê	283		283	283		283	0	100	0,0%	100
97	Ngân hàng chính sách	2.335		2.335	2.335		2.335	0	100	0,0%	100
98	Liên đoàn lao động TP	71		71	71		71	0	100	0,0%	100
99	BQLDA đầu tư và PTQĐ	5.546		5.546	3.945		3.945	1.500	71	0,0%	71
100	UBND phường Bắc Lý - Hoàn tạm ứng b	591		591	591		591	0	100	0,0%	100
101	UBND phường Bắc Nghĩa - Hoàn tạm ứn	282		282	282		282	0	100	0,0%	100
102	UBND phường Đồng Phú - Hoàn tạm ứng	432		432	432		432	0	100	0,0%	100
103	UBND phường Đồng Sơn - Hoàn tạm ứng	74		74	74		74	0	100	0,0%	100
104	UBND phường Đức Ninh Đông - Hoàn t	129		129	129		129	0	100	0,0%	100
105	UBND phường Hải Thành - Hoàn tạm ứn	30		30	30		30	0	100	0,0%	100
106	UBND phường Nam Lý - Hoàn tạm ứng t	127		127	127		127	0	100	0,0%	100
107	UBND phường Phú Hải - Hoàn tạm ứng t	316		316	316		316	0	100	0,0%	100
108	UBND xã Bảo Ninh - Hoàn tạm ứng bằng	326		326	326		326	0	100	0,0%	100
109	UBND xã Đức Ninh - Hoàn tạm ứng bằng	209		209	209		209	0	100	0,0%	100
110	UBND xã Lộc Ninh - Hoàn tạm ứng bằng	119		119	119		119	0	100	0,0%	100

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
111	UBND xã Nghĩa Ninh - Hoàn tạm ứng bả	142		142	142		142	0	100	0,0%	100
112	UBND xã Quang Phú - Hoàn tạm ứng bả	52		52	52		52	0	100	0,0%	100
113	UBND xã Thuận Đức - Hoàn tạm ứng bả	145		145	145		145	0	100	0,0%	100
114	Trung tâm học tập cộng đồng 15 xã, phường	450		450	450		450	0	100	0,0%	100
115	Hội cựu chiến binh tỉnh QB	15		15	15		15	0	100	0,0%	100
116	Phòng TCKH (Hỗ trợ khai thác hải sản trên các vùng biển xa)	34.541		34.541	34.541		34.541	0	100	0,0%	100
117	Hội sinh vật cảnh thành phố Đồng Hới	42		42	42		42	0	100	0,0%	100
118	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	96		96	96		96	0	100	0,0%	100
119	Hội làm vườn	147		147	147		147	0	100	0,0%	100
120	BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	300		300	300		300	0	100	0,0%	100
121	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0			897		897	0		0,0%	
122	UBND phường Đồng Sơn	0			0					0,0%	
123	UBND phường Đức Ninh Đông	0			0					0,0%	
124	UBND phường Đồng Hải	0			0					0,0%	
125	UBND xã Nghĩa Ninh	0			0					0,0%	
126	UBND phường Bắc Lý	0			0					0,0%	
127	UBND phường Bắc Nghĩa	0			0					0,0%	
128	UBND phường Đồng Phú	0			0					0,0%	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
129	UBND phường Hải Thành	0			0					0,0%	
130	UBND phường Nam Lý	0			0					0,0%	
131	UBND phường Phú Hải	0			0					0,0%	
132	UBND xã Bảo Ninh	0			0					0,0%	
133	UBND xã Đức Ninh	0			0					0,0%	
134	UBND xã Lộc Ninh	0			0					0,0%	
135	UBND xã Quang Phú	0			0					0,0%	
136	UBND xã Thuận Đức	0			0					0,0%	
137	UBND thành phố	0			0					0,0%	
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (GTGC)	0			43.019	43.019				0,0%	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	17.418		17.418	14.256		14.256		82	0,0%	82
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0					0,0%	
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	36.864		36.864	64.773		64.773		176	0,0%	176
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			613.824		613.824			0,0%	

Ghi chú: Số chi từ nguồn dự phòng 14.255,92 triệu đồng đã hạch toán vào số chi các đơn vị, do đó để tránh trùng lặp tổng số chi thường xuyên không cộng số này

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	64.884	36.864	28.020		27.900			120	64.773	36.864	27.909		27.789		0	120	100%	100%	100%					
1	UBND phường Nam Lý	2.831	1.188	1.643		1.643				2.831	1.188	1.643		1.643				100%	100%	100%					
2	UBND phường Bắc Lý	5.565	2.903	2.662		2.662				5.565	2.903	2.662		2.662				100%	100%	100%					
3	UBND phường Đồng Sơn	6.873	5.306	1.568		1.568				6.873	5.306	1.568		1.568				100%	100%	100%					
4	UBND phường Đồng Phú	4.373	1.577	2.796		2.796				4.373	1.577	2.796		2.796				100%	100%	100%					
5	UBND phường Hải Thành	4.444	3.267	1.177		1.177				4.444	3.267	1.177		1.177				100%	100%	100%					
6	UBND phường Phú Hải	3.705	2.063	1.642		1.642				3.705	2.063	1.642		1.642				100%	100%	100%					
7	UBND phường Đồng Hải	3.966	1.974	1.992		1.992				3.966	1.974	1.992		1.992				100%	100%	100%					
8	UBND xã Đức Ninh	4.955	2.625	2.330		2.310			20	4.955	2.625	2.330		2.310			20	100%	100%	100%					
9	UBND xã Nghĩa Ninh	5.335	3.637	1.698		1.678			20	5.335	3.637	1.699		1.679			20	100%	100%	100%					
10	UBND xã Lộc Ninh	5.491	3.162	2.329		2.309			20	5.407	3.162	2.245		2.225			20	98%	100%	96%					
11	UBND xã Thuận Đức	3.946	2.829	1.117		1.097			20	3.947	2.829	1.118		1.098			20	100%	100%	100%					
12	UBND xã Bảo Ninh	2.327		2.327		2.307			20	2.327	0	2.327		2.307			20	100%		100%					
13	UBND xã Quang Phú	1.198		1.198		1.178			20	1.169	0	1.169		1.149			20	98%		98%					
14	UBND phường Bắc Nghĩa	5.605	3.385	2.221		2.221				5.605	3.385	2.221		2.221				100%	100%	100%					
15	UBND phường Đức Ninh Đông	4.271	2.949	1.322		1.322				4.271	2.949	1.322		1.322				100%	100%	100%					



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.....thángnăm 2023 của UBND thành phố)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán									
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	Tổng số	9.708	7.126	2.582	3.044	1.654	1.390	2.969	1.654	1.654	0	1.390	1.390	0
A	Vốn đầu tư phát triển	7.126	7.126	0	1.654	1.654	0	1.654	1.654	1.654	0	0		
I	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	7.126	7.126		1.654	1.654		1.654	1.654	1.654		0		
B	Vốn sự nghiệp	2.582	0	2.582	1.390	0	1.390	1.315	0	0	0	1.390	1.390	0
I	Chương trình MTQG - Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	640	0	640	300	0	300	225	0	0	0	300	300	0
1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)	415		415	75	0	75	0	0	0	0	75	75	0
	Phòng Kinh tế	415		415	75		75		0			75	75	
2	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (00501)	120	0	120	120	0	120	120	0	0	0	120	120	0
	Các xã	120		120	120		120	120				120	120	

Ưm

[illegible]